

Số: 1824 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Đông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn tại Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 20/02/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 365/TTr-STNMT ngày 19/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 64/BC-STNMT ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Đông Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Đông Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		8.286,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.287,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.794,70
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,18

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	215,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	211,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,86

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		180,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	176,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,49

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Đông Sơn.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đông Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Đông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC119.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN ĐÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 15/15/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Thị Trấn Thông	Đông Thanh	Đông Hà	Đông Tiến	Đông Phú	Đông Khê	Đông Văn	Đông Anh	Đông Hoàng	Đông Minh	Đông Ninh	Đông Yên	Đông Nam	Đông Thjah	Đông Quang	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	215,37	25,89	15,99	15,35	18,54	3,27	7,48	24,97	29,52	9,24	18,10	1,75	21,69	3,24	12,64	7,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,51	25,77	15,99	14,88	17,54	3,25	7,48	23,78	29,52	9,06	18,02	1,75	21,62	3,07	12,08	7,70	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,50				0,50												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,26	0,12		0,47	0,50	0,02		0,09		0,18	0,08		0,07	0,17	0,56		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,10							1,10									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,86	0,03						0,04	0,40				0,03	0,36			
	Trang ở																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,86	0,03						0,04					0,03	0,36			

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019, HUYỆN ĐÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Chia theo xã	
				Đông Hoàng	Đông Nam
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,27		0,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,27		0,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01	0,01	
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS			
2.9	Đất PT hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01	0,01	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
HUYỆN ĐÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Hàng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
I	Dự án khu dân cư đô thị		
1	Độc đường trung tâm huyện (OM-40;OM-39)	4,50	Thị trấn Rừng Thông
2	Độc đường trung tâm huyện (OM-13)	0,50	Thị trấn Rừng Thông
3	Độc QL 47 nần (OM-27)	2,49	Thị trấn Rừng Thông
4	Khu dân cư OM-28	2,90	Thị trấn Rừng Thông
5	Khu dân cư OM- 47	1,30	Thị trấn Rừng Thông
II	Dự án khu dân cư nông thôn		
1	Điểm dân cư Đồng Bùng thôn 5+6	5,60	Xã Đông Anh
2	Điểm dân cư Khu dân cư sau nhà máy may Phú Anh	9,90	Xã Đông Anh
3	Điểm dân cư Khu Chùa Thường thôn 3+4	0,40	Xã Đông Hòa
4	Điểm dân cư Xen cư thôn 10	0,20	Xã Đông Hòa
5	Điểm dân cư Xen cư thôn 9	0,08	Xã Đông Hòa
6	Điểm dân cư Xen cư thôn 12	0,10	Xã Đông Hòa
7	Điểm dân cư Đồng Ngựa thôn 7	0,20	Xã Đông Hòa
8	Điểm dân cư Vườn Nghêu thôn 8	0,12	Xã Đông Hoàng
9	Điểm dân cư Đầu Cầu thôn 4 di thôn 5	0,20	Xã Đông Hoàng
10	Điểm dân cư Xen cư thôn 1	0,17	Xã Đông Hoàng
11	Điểm dân cư Mã Ngu thôn 11	0,50	Xã Đông Hoàng
12	Điểm dân cư Cồn Voi +Mạnh Đồng +Cửa Ao thôn 3,4,5,6	1,00	Xã Đông Khê
13	Điểm dân cư Đường Cây thôn 6	0,50	Xã Đông Khê
14	Điểm dân cư khu dân cư Đông Khê	5,00	Xã Đông Khê
15	Điểm dân cư Phía bắc QL 47 mới	0,60	Xã Đông Minh
16	Điểm dân cư Cồn Mần thôn 9	0,30	Xã Đông Minh
17	Điểm dân cư Đối diện NVH thôn 8	0,25	Xã Đông Minh
18	Điểm dân cư Đường vào thôn Phúc Đoàn	0,70	Xã Đông Nam
19	Điểm dân cư Xen cư thôn Cồn Liêm	0,14	Xã Đông Nam
20	Điểm dân cư tại sân TT thôn Cồn Liêm cũ	0,36	Xã Đông Nam
21	Điểm dân cư Cây Đa thôn 1+2	0,70	Xã Đông Ninh
22	Điểm dân cư Đồng Hới thôn 3	0,40	Xã Đông Ninh
23	Điểm dân cư Đồng Chim thôn Hoàng Mậu	0,30	Xã Đông Phú
24	Điểm dân cư Xen cư thôn Văn Khôi	0,02	Xã Đông Phú
25	Điểm dân cư Đồng Cồn Sơn thôn Phú Bật	0,15	Xã Đông Phú
26	Điểm dân cư Đồng Cửa thôn Chiếu Thượng	0,45	Xã Đông Phú
27	Điểm dân cư Đồng Đình thôn Phú Bật	0,05	Xã Đông Phú
28	Điểm dân cư Xen cư thôn Phú Bật	0,06	Xã Đông Phú
29	Điểm dân cư Đồng Quán Sài thôn Đội Chung	0,10	Xã Đông Phú
30	Điểm dân cư Đồng Giòn thôn 7 Quang Vinh	0,60	Xã Đông Quang
31	Điểm dân cư Đồng Bàn thôn Đức Thắng	0,30	Xã Đông Quang
32	Điểm dân cư Đồng Nếp Trong thôn 1	0,20	Xã Đông Thanh
33	Điểm dân cư Mạ Lộc thôn 5	0,13	Xã Đông Thanh
34	Điểm dân cư Đồng Ngõ thôn 6	0,40	Xã Đông Thanh
35	Điểm dân cư Đồng Bái +Độc Bái thôn 9	0,50	Xã Đông Thịnh
36	Điểm dân cư Đồng Mạ Hồ Bom và đồng Mạ Đà Ninh thôn 3+2	0,50	Xã Đông Thịnh
37	Điểm dân cư sau trường tiểu học Đông Thịnh	0,50	Xã Đông Thịnh
38	Điểm dân cư bên hông trường mầm non Đông Thịnh	0,50	Xã Đông Thịnh
39	Điểm dân cư thôn Đà Ninh- Đông Thịnh	0,20	Xã Đông Thịnh
40	Điểm dân cư Ao làng Đại Từ Thôn 5	0,06	Xã Đông Thịnh
41	Điểm dân cư Đồng Ngõ thôn Triệu Xá 1	0,50	Xã Đông Tiến
42	Điểm dân cư Đồng Quán - Thôn Triệu Tiên 3	0,60	Xã Đông Tiến
43	Điểm dân cư Dọc 2 bên đường đi Đông Yên thôn Văn Bắc	0,50	Xã Đông Văn
44	Điểm dân cư Đồng Dọc ngoài thôn Văn Nam	0,20	Xã Đông Văn
45	Điểm dân cư Nhà Văn Hóa thôn Thắng	0,04	Xã Đông Văn

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
46	Điểm dân cư Xen cư thôn Văn Thắng	0,12	Xã Đông Văn
47	Điểm dân cư Đông Giầy thôn Yên Doãn 1	0,20	Xã Đông Yên
48	Điểm dân cư Giáp Xương may thôn Yên Doãn 2	0,24	Xã Đông Yên
49	Điểm dân cư Côn Cùn thôn Yên Doãn 2	0,04	Xã Đông Yên
50	Điểm dân cư Mẫu 9 thôn Yên Cẩm 2	0,40	Xã Đông Yên
III	Dự án xây dựng công trình trụ sở cơ quan nhà nước		
1	QH đất trụ sở Kho bạc	0,40	Thị trấn Rừng Thông
2	QH đất trụ sở bảo hiểm	0,40	Thị trấn Rừng Thông
3	Xây dựng trụ sở UBND, HĐND huyện	2,00	Thị trấn Rừng Thông
IV	Dự án công trình giao thông		
1	Giao thông phân lô	0,50	Xã Đông Anh
2	Mở mới tuyến đường đoạn quanh hồ đình Thượng Thọ Hồ Dưới, rộng 8m, dài 300m. DT	0,25	Xã Đông Hòa
3	Giao thông phân lô	0,40	Xã Đông Hòa
4	Mở rộng tuyến đường đoạn vào thôn Chính Kết	0,20	Xã Đông Nam
5	Giao thông phân lô đất ở mới	0,20	Xã Đông Nam
6	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Quang
7	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Hoàng
8	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Phú
9	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Văn
10	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Thịnh
11	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Minh
12	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Khê
13	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Yên
14	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Ninh
15	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Thanh
16	Giao thông phân lô đất ở mới	0,50	Xã Đông Tiến
17	Mở mới tuyến đường cao tốc Bắc Nam	75,14	(Đông Tiến; Anh; Thanh; Minh; Hòa; Yên)
18	Mở mới tuyến đường từ trung tâm Thành Phố đi Nghi Sơn Sao Vàng	12,00	(Đông Thịnh; Đông Yên; Đông Văn)
19	Mở mới tuyến đường BT (ngã tư QL 47 đi tỉnh lộ 517)	1,20	Thị trấn Rừng Thông
V	Dự án công trình sinh hoạt cộng đồng		
1	Mở mới NVH thôn 3	0,08	Xã Đông Hoàng
2	Mở mới đất NVH thôn 5 tại khu Đồng Chim	0,05	Xã Đông Hoàng
3	Mở mới đất NVH Thôn 3 tại Trục Sen	0,10	Xã Đông Thịnh
VI	Dự án công trình thể dục thể thao		
1	Thôn 1 tại Đa Tân (giáp khuôn viên đất NVH)	0,10	Xã Đông Hoàng
2	Mở mới sân TT Thôn 4 (tại Đồng Chim)	0,18	Xã Đông Hoàng
3	Mở mới sân thể thao thôn 3	0,24	Xã Đông Thanh
4	Mở mới sân thể thao (TT-3)	0,50	Thị trấn Rừng Thông
VII	Dự án công trình năng lượng		
1	Mở mới trạm điện thôn Yên Doãn 1	0,01	Xã Đông Yên
2	Mở mới trạm điện thôn Yên Doãn 2 (chuyển trạm cũ)	0,01	Xã Đông Yên
VIII	Dự án công trình giáo dục, đào tạo		
1	Mở rộng trường trung học cơ sở	0,12	Xã Đông Hoàng
2	Mở rộng trường mầm non	0,50	Xã Đông Anh
3	Mở rộng đất trường mầm non	0,48	Xã Đông Khê
4	Mở rộng trường cấp 1+2	0,28	Xã Đông Minh
5	Mở rộng Khu trường Mầm Non xã Đông Phú	0,04	Xã Đông Phú
6	Mở mới đất trường mầm non tại khu Trục Ông Tạo thôn 5	0,70	Xã Đông Thịnh
7	Mở mới trường mầm non+trường tiểu học tại khu bờ ao+khư cửa sau thôn Triệu Xá 1	2,00	Xã Đông Tiến
8	Mở rộng trường mầm non tại thôn Văn Thắng	0,40	Xã Đông Văn
9	Mở rộng trường cấp 1+2 (khu sau trường thuộc thôn Yên Cẩm 1+2)	0,49	Xã Đông Yên
10	Mở rộng trường cấp 3 Đông Sơn	0,70	Thị trấn Rừng Thông
11	Mở rộng trường tiểu học	0,60	Thị trấn Rừng Thông
12	Trường tư thục kết hợp thể thao học đường	2,00	Thị trấn Rừng Thông
IX	Bãi tập kết xe trừ rác		

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
I	Bãi tập kết xe trở rác (Cồn Chu thôn Yên Bằng)	0,01	Xã Đông Yên
X	Dự án công trình xây dựng chợ		
I	Mở rộng đất chợ Cống Chéo	0,20	Xã Đông Thịnh
XI	Dự án công trình di tích lịch sử văn hóa		
I	Mở rộng đất di tích làng Nguyễn Nghi tại Đông Sầu làng thôn 1,2 (xã Đông Thanh)	1,00	Xã Đông Thanh
XII	Dự án công trình cơ sở tôn giáo		
I	Quy hoạch đất chùa tại xã Đông Thịnh	1,00	Xã Đông Thịnh
XIII	Dự án xây dựng công trình nghĩa trang, nghĩa địa		
1	Mở rộng tại Lò Vôi - Chùa Thường thôn 4	0,30	Xã Đông Hòa
2	Mở rộng tại Đồng Mã Vang thôn 3	0,50	Xã Đông Thanh
XIV	Dự án SX phi nông nghiệp thuộc cụm công nghiệp		
1	Cụm CN Vúc (Khu Đồng Lú + Đồng Đanh (khu CN Vúc) (HH1-2+HH1-3)	1,00	Xã Đông Quang
2	Dự án Khu gia công cơ khí và chế tác máy ép rom thủy lực Minh Thuyết (Cụm Công Nghiệp Đông Tiến CN-3)	0,50	Thị trấn Rừng Thông
3	Trạm triết nạp khí hóa lỏng PLG Đông Tiến (Cụm công nghiệp Đông Tiến CN-2)	0,80	Thị trấn Rừng Thông
5	Cụm công nghiệp Đông Văn	20,00	Xã Đông Văn
XV	Thương mại, dịch vụ		
1	Điểm bán lẻ xăng dầu	0,30	Xã Đông Quang
2	Cửa hàng xăng dầu Đông Thịnh	0,30	Xã Đông Thịnh
3	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại dịch vụ Tây Tiến (CN-2)	0,40	Xã Đông Tiến
4	Điểm bán lẻ xăng dầu Minh Tuấn (HH-24)	0,30	Thị trấn Rừng Thông
5	Khu Dịch vụ thương mại tổng hợp Trang Mai Anh (HH-17)	0,40	Thị trấn Rừng Thông
6	Khu đất KD vật liệu XD và vận tải hàng hóa (HH-17)	1,00	Thị trấn Rừng Thông
7	Khu KD đồ gỗ nội thất và cửa hàng bách hóa tổng hợp (HH-17)	1,00	Thị trấn Rừng Thông
8	Khu dịch vụ thương mại và dịch vụ vật liệu XD Dương Đức	0,80	Xã Đông Anh
9	Khu kinh doanh vật tư, máy móc phục vụ nông nghiệp, giống cây trồng NN, Vườn ươm cây xanh, cây bóng mát, sản phẩm nông nghiệp sạch (Cty CP Thành An)	0,90	Xã Đông Minh
10	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,50	Xã Đông Minh
11	Khu trưng bày giới thiệu sản phẩm nghề đá, kho hàng hóa	0,65	Xã Đông Văn
12	Khu kinh doanh, giới thiệu sản phẩm vật liệu xây dựng	0,60	Xã Đông Minh
13	Cơ sở cung ứng vật liệu xây dựng, điểm đậu đỗ phương tiện, trạm cấp nhiên liệu nội bộ kết hợp văn phòng Công ty và làm dịch vụ tổng hợp Sơn Vũ	3,00	Xã Đông Minh
14	Khu thu mua nông sản và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,60	Xã Đông Hòa
15	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	0,04	Thị trấn Rừng Thông
16	Khu dịch vụ thương mại Đông Ninh	0,15	Xã Đông Ninh
16	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp (Yên Cẩm 2)	0,80	Xã Đông Yên
17	Khu dịch vụ thương mại Đông Phú	0,60	Xã Đông Phú
18	Khu dịch vụ thương mại Đông Hòa	0,60	Xã Đông Hòa
19	Khu dịch vụ thương mại Đông Yên	1,00	Xã Đông Yên
20	Khu dịch vụ thương mại Thăng Long	1,28	Xã Đông Thịnh
XVI	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
1	Nhà máy sản xuất chế biến lúa gạo Sao Khuê	0,83	Xã Đông Hoàng
2	Xây dựng xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, may mặc (Thực Hằng)	1,00	Xã Đông Hoàng
3	Cơ sở giết mổ an toàn thực phẩm	0,40	Xã Đông Hoàng
4	Mở rộng nhà máy sản xuất gạch không nung và cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp Đông Hoàng (Cụm làng nghề xã Đông Hoàng)	0,70	Xã Đông Hoàng
5	Nhà máy sản xuất mạ khay chất lượng cao quy mô công nghiệp	2,30	xã Đông Hoàng
6	Đất sản xuất kinh doanh (Cụm nghề xã Đông Hoàng-Đông Ninh)	2,00	Xã Đông Hoàng
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (khu Cửa Hàng Xóm Cống)	1,50	Xã Đông Nam
8	Xưởng gia công may mặc (thôn Tân Chính)	0,10	Xã Đông Nam
9	Cơ sở chế biến nông sản (Thạch đen) (thôn Tân Chính)	0,40	Xã Đông Nam
10	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Đông Khoai thôn Đệ Chung)	1,00	Xã Đông Phú
11	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cồn Thường thôn 8)	0,50	Xã Đông Thanh
12	Khu giết mổ an toàn thực phẩm	0,30	Xã Đông Thanh
13	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Đông Thượng thôn 1+2)	2,00	Xã Đông Thịnh
14	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Đông Cống thôn kim Sơn)	0,80	Xã Đông Tiến

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
15	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Thôn Hiệp Khởi tại xã Đông Tiến trước QH chợ)	0,50	Xã Đông Tiến
16	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Giáp nhà máy K2)	0,25	Xã Đông Văn
17	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Giáp cây xăng Ngọc Hà)	0,25	Xã Đông Văn
18	Khu giết mổ an toàn thực phẩm	0,30	Xã Đông Văn
19	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Đồng Lót thôn 1 Đông Xuân cũ (giáp Đông Thịnh)	1,30	Thị trấn Rừng Thông
20	Cơ sở giết mổ an toàn thực phẩm	0,30	Thị trấn Rừng Thông
21	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Đồng Bón)	0,80	Thị trấn Rừng Thông
22	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 bên đường vành đai phía tây Thành Phố Thanh Hóa	5,00	Xã Đông Quang
23	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Yên Cẩm 2)	2,00	Xã Đông Yên
XVII	Trang trại tổng hợp (Diện tích xây dựng chuồng trại, lán trại phục vụ phát triển kinh tế trang trại)		
1	Trang trại tổng hợp (Bãi Đồng thôn 4+10)	1,30	Xã Đông Hòa
2	Trang trại tổng hợp (Thôn 6)	2,89	Xã Đông Hòa
3	Trang trại tổng hợp (Rọc Me thôn 3 (lúa cá)	2,50	Xã Đông Hoàng
4	Trang trại tổng hợp (Đường Cây + Đồng Vụ thôn 6)	3,00	Xã Đông Khê
5	Trang trại tổng hợp (Dọc Kênh Hữu Mao Xá; Đồng Cao; Văn Đê thôn 1,2,3)	1,00	Xã Đông Minh
6	Trang trại tổng hợp (Bãi Đầu thôn 6)	1,00	Xã Đông Minh
7	Trang trại tổng hợp (Nỗ Pho thôn 8)	1,00	Xã Đông Minh
8	Trang trại tổng hợp (Mau cũ thôn 8)	0,50	Xã Đông Minh
9	Trang trại tổng hợp (Mau cũ giáp Đông Yên)	0,50	Xã Đông Minh
10	Trang trại tổng hợp (Trại Mía thôn Cấn Liêm)	1,27	Xã Đông Nam
11	Trang trại tổng hợp (khu Ông Giới thôn Cấn Liêm)	1,00	Xã Đông Nam
12	Trang trại tổng hợp (Đồng Ngói thôn Phú Yên)	1,84	Xã Đông Nam
13	Trang trại tổng hợp (Đồng Than thôn 10)	1,00	Xã Đông Ninh
14	Trang trại tổng hợp (Trương Đình + Cồn Cam thôn 7 +8)	2,00	Xã Đông Ninh
15	Trang trại tổng hợp (Đồng Mã Hương thôn Hoàng Mậu)	0,50	Xã Đông Phú
16	Trang trại tổng hợp (Mã Pheo + Cồn Lũy thôn Hoàng Lạp)	0,50	Xã Đông Phú
17	Trang trại tổng hợp (Đồng Cựa gà thôn Chiếu Thượng)	1,00	Xã Đông Phú
18	Trang trại tổng hợp (Đồn Mã Bà thôn Đội Chung)	1,00	Xã Đông Phú
19	Trang trại tổng hợp (Đồng Nấp Pheo+Bãi Mua+Phản Trám thôn Vạn Khôi + Phú Bật)	1,00	Xã Đông Phú
20	Trang trại tổng hợp (Đồng Hón thôn 7 Quang Vinh)	0,30	Xã Đông Quang
21	Trang trại tổng hợp (Đồng Chiếu)	0,30	Xã Đông Quang
22	Trang trại tổng hợp (Đồng Đặc thôn Minh Thành)	0,30	Xã Đông Quang
23	Trang trại tổng hợp (Đồng Chàng Chim thôn 1,2,3 Quang Vinh)	0,30	Xã Đông Quang
24	Trang trại tổng hợp (Đồng Dung Trên + Đồng Cáo+ đồng Cồn Mỏm thôn 1 Đức Thắng)	0,30	Xã Đông Quang
25	Trang trại tổng hợp (Đồng Nếp Sây thôn 1 Quang Vinh)	0,50	Xã Đông Quang
26	Trang trại tổng hợp Đồng Mang Mang + Đồng Được thôn 6 +7 Quang Vinh	0,50	Xã Đông Quang
27	Trang trại tổng hợp Đồng Cầu Tre, Cồn Đa thôn Minh Thành	0,50	Xã Đông Quang
28	Trang trại tổng hợp (Đồng Điểm, Đồng Đơm, Đồng Nấp Bộ thôn 1,2,3,4 đức Thắng)	2,00	Xã Đông Quang
29	Trang trại tổng hợp (Đồng Mau thôn 1)	0,60	Xã Đông Thanh
30	Trang trại tổng hợp Đồng Nghi thôn 8	0,60	Xã Đông Thanh
31	Trang trại tổng hợp Đồng Bông thôn 1,4	1,00	Xã Đông Thanh
32	Trang trại tổng hợp (Đồng Nhám thôn 9)	0,50	Xã Đông Thanh
33	Trang trại tổng hợp (Đồng Cống Dưới thôn 7)	0,40	Xã Đông Thanh
34	Trang trại tổng hợp (Đồng Ngõ thôn 6)	1,00	Xã Đông Thanh
35	Trang trại tổng hợp Đồng Quai thôn 6	0,90	Xã Đông Thanh
36	Trang trại tổng hợp (Hộ ông Tướng)	2,00	Xã Đông Thịnh
37	Trang trại tổng hợp (Đồng Ham thôn Triệu Tiên 3)	1,00	Xã Đông Tiến
38	Trang trại tổng hợp (Thời Hóa, Dồn Kênh thôn Triệu Tiên)	1,50	Xã Đông Tiến
39	Trang trại tổng hợp (Đồng Vệt 1 thôn Kim Sơn)	1,00	Xã Đông Tiến
40	Trang trại tổng hợp (Đồng Vỡ Hoang + Bãi Thượng thôn Hiệp Khởi)	1,00	Xã Đông Tiến
41	Trang trại tổng hợp (Khu Vườn Ra thôn Triệu Xá 2)	1,00	Xã Đông Tiến
42	Trang trại tổng hợp (Đồng Am thôn Văn Thắng)	1,10	Xã Đông Văn
43	Trang trại tổng hợp (Bãi Ké Thôn Văn Bắc)	1,30	Xã Đông Văn
44	Trang trại tổng hợp (Đồng Văn Nghệ + Đồng Hội thôn Văn Trung)	1,10	Xã Đông Văn

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
45	Trang trại tổng hợp (Đồng Bãi Cáo + Đồng đường thôn Văn Bắc)	1,00	Xã Đông Văn
46	Trang trại tổng hợp (Đồng Trôi + Đồng Quần Dưới thôn Văn Thắng)	1,00	Xã Đông Văn
47	Trang trại tổng hợp (Đồng Châu thôn yên Doãn 2)	1,00	Xã Đông Yên
48	Trang trại tổng hợp (Đồng châu thôn Yên Doãn 1)	1,00	Xã Đông Yên
49	Trang trại tổng hợp (Bãi Kê thôn Yên Doãn 2)	1,50	Xã Đông Yên
50	Trang trại sinh thái nông nghiệp công nghệ cao (Đồng Nhung)	9,00	Thị trấn Rừng Thông